

Tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập: Nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Hải Dương

Nguyễn Thị Thu Hà*, Phạm Thị Duyên**

Quyền tự chủ về tài chính trong việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước (NSNN), chủ động trong việc khai thác, sử dụng các nguồn thu đã có tác động tích cực đến các trường đại học công lập. Họ có thể phát huy tiềm năng về cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên để mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hoá loại hình đào tạo gắn với nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, cơ chế quản lý nhà nước còn nhiều điểm bất hợp lý đã gây nhiều khó khăn cho các trường. Dựa trên nghiên cứu thực nghiệm tự chủ tài chính tại Trường Đại học Hải Dương, các tác giả đưa ra một số khuyến nghị.

Từ khóa: Đại học Hải Dương; Giáo dục đại học công lập; Tự chủ tài chính;

1. Đặt vấn đề

Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006, quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (Chính phủ, 2006), đã góp phần không nhỏ làm tăng nguồn lực tài chính cho nhà trường. Chênh lệch các hoạt động dịch vụ sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN, nhà trường được phép trích lập các quỹ ổn định thu nhập, khen thưởng và phúc lợi để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và khen thưởng động viên kịp thời cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong sự nghiệp đào tạo.

Đề góp phần trong việc đưa ra một cái nhìn tổng quan về tình hình tự chủ trong các trường đại học công lập, đặc biệt là tự chủ về tài chính của Trường Đại học Hải Dương, tác giả đã chọn nghiên cứu vấn đề “**Tự chủ tài chính nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Hải Dương**”. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là: *Tự chủ tài chính của Trường Đại học Hải Dương như thế nào trong việc quản lý khai thác và sử dụng các nguồn thu tiết kiệm có hiệu quả phát triển bền vững năng lực đào tạo của Nhà trường?* Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ những kết quả và khó khăn khi thực hiện tự chủ tài chính của Trường Đại học Hải Dương; giải pháp hoàn thiện công tác quản

lý tài chính theo cơ chế tự chủ của Trường Đại học Hải Dương.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập

Mục tiêu tự chủ: Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho xã hội; tăng nguồn thu nhằm từng bước giải quyết thu nhập cho người lao động.

Nguyên tắc thực hiện: Hoàn thành nhiệm vụ được giao; thực hiện công khai, dân chủ theo quy định của pháp luật; tự chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trước pháp luật về những quyết định của mình; chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2.1.2. Nội dung tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập

Bộ Tài chính (2006) quy định nội dung tự chủ tài chính như sau:

- Nội dung chi của đơn vị sự nghiệp công lập: Gồm chi thường xuyên và chi không thường xuyên;

- Đơn vị sự nghiệp công lập được tự chủ về các khoản thu, tự chủ về sử dụng nguồn tài chính và chủ động sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm;

- Đơn vị sự nghiệp công lập được chủ động sử dụng các quỹ: quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

2.1.3. Các công cụ quản lý tài chính của các trường đại học công lập

Tài chính trong các trường đại học công lập phản ánh các khoản thu, chi bằng tiền của các quỹ tiền tệ trong các trường đại học. Các quan hệ tài chính trong trường đại học công lập: Quan hệ tài chính giữa trường đại học công lập với NSNN, với xã hội, với nước ngoài và quan hệ tài chính trong nội bộ nhà trường.

Quản lý tài chính trong các trường đại học công lập hướng vào quản lý thu, chi của các nguồn tài chính trong đơn vị, quản lý thu chi của các chương trình, dự án đào tạo, quản lý thực hiện dự toán ngân sách của trường.

Các công cụ quản lý tài chính của các trường đại học công lập bao gồm:

- Hệ thống chính sách pháp luật của Nhà nước;
- Kế hoạch tài chính;
- Quy chế chi tiêu nội bộ;
- Hạch toán, kế toán, kiểm toán;
- Hệ thống thanh tra, kiểm tra, kiểm soát;
- Tổ chức bộ máy quản lý tài chính.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm mục đích nghiên cứu thực nghiệm chế độ tự chủ tài chính của Trường Đại học Hải Dương, đề tài áp dụng chủ yếu hai phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thứ nhất tập trung vào nghiên cứu, phân tích và tổng hợp các tài liệu, các văn bản pháp luật về chế độ tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục đại học công lập;

- Phương pháp thứ hai tập trung vào nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Hải Dương về chế độ tự chủ tài chính.

3. Kết quả nghiên cứu

Trường Đại học Hải Dương là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Hải Dương, được xác định là đơn vị sự nghiệp có thu, kết quả khảo sát, thu thập số liệu về một số nội dung tự chủ tài chính của Nhà trường từ năm 2009 đến năm 2012, kết quả cụ thể như sau:

3.1. Các nguồn thu

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Hải Dương từ năm 2009 đến năm 2012 về nguồn thu tài chính được tổng hợp ở bảng 1.

Số liệu bảng 1 cho thấy nguồn thu của Trường Đại học Hải Dương đều tăng qua các năm. Nguồn thu chiếm tỷ lệ cao trong tổng thu chủ yếu từ thu từ học phí, lệ phí dao động khoảng từ 57,32% đến 78,85% và thu từ NSNN cấp dao động từ 21,15% đến 42,68%. Như vậy, trong cơ cấu nguồn thu, ta thấy thu NSNN cấp thấp. Có thể thấy Trường Đại học Hải Dương dựa vào nguồn thu học phí và lệ phí là chủ yếu để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên. Trong bối cảnh Nhà nước không chế chỉ tiêu

Bảng 1: Nguồn tài chính của Trường Đại học Hải Dương từ năm 2009-2012

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012
1. Nguồn thu từ NSNN cấp	5,979	6,627	24,267	23,022
Tỷ lệ tăng qua các năm (năm sau so với năm trước)		10,84%	266,18%	-5,13%
2. Nguồn thu ngoài NSNN	18,070	24,706	39,279	30,923
Thu học phí, lệ phí	7,473	12,666	17,864	21,408
Thu khác	10,597	12,040	11,416	9,155
Tỷ lệ tăng qua các năm (năm sau so với năm trước)		36,72%	59%	-21,27%
3. Tổng nguồn tài chính	24,049	31,333	63,546	53,945
Tỷ lệ tăng qua các năm (năm sau so với năm trước)		30,3%	102,8%	-15,11%

Nguồn: Trường Đại học Hải Dương (2009, 2010, 2011 và 2012)

Bảng 2: Các khoản chi của Trường Đại học Hải Dương từ năm 2009-2012 (Đơn vị tính: tr.đ)

T	Chỉ tiêu	2009		2010		2011		2012	
		Lượng	Tỷ lệ	Lượng	Tỷ lệ	Lượng	Tỷ lệ	Lượng	Tỷ lệ
1	Chi thanh toán cá nhân	9,353	0.3889	12,862	0.411	26,562	0.418	23,779	0.4408
2	Chi quản lý hành chính	1,109	0.0461	1,585	0.051	1,767	0.0278	1,311	0.0243
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1,768	0.0735	2,638	0.084	5,827	0.0917	7,347	0.1362
4	Chi hoạt động	3,927	0.1633	4,634	0.148	6,482	0.102	5,713	0.1059
5	Chi phí mua sắm, sửa chữa TSCĐ	4,639	0.1929	4,427	0.141	3,165	0.0498	6,506	0.1206
6	Các khoản chi khác	3,155	0.1312	4,969	0.159	4,327	0.0681	7,800	0.1446
7	Chi đào tạo cán bộ	101	0.0042	216	0.007	438	0.0069	1,473	0.0273
8	Chi đầu tư XD CB	0	0	0	0	23,137	0.3641	16	0.0003
	Tổng cộng	24,049	1.00	31,333	1.00	63,546	1.00	53,945	1.00

Nguồn: Trường Đại học Hải Dương (2009, 2010, 2011 và 2012)

đào tạo và mức trần thu học phí đối với các trường đại học công lập nói chung, Trường Đại học Hải Dương nói riêng, thì việc dựa vào nguồn thu học phí để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên ngày càng khó khăn.

3.2. Quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại Trường Đại học Hải Dương từ năm 2009 đến năm 2012 về các khoản chi được tổng hợp ở bảng 2.

Số liệu bảng 2 cho thấy các khoản chi thường xuyên, trực tiếp gắn với quá trình giảng dạy và học tập, bao gồm các khoản mục sau:

- Chi cho con người gồm chi lương và các loại tiền công, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, học bổng chiếm tỷ lệ lớn nhất và năm sau cao hơn năm trước (năm 2009: 38,89% tổng chi, năm 2010: 41,05% tổng chi, năm 2011: 41,8%, năm 2012: 44,08% tổng chi hàng năm);

- Chi quản lý hành chính chiếm tỷ lệ năm 2009: 4,61%, năm 2010: 5,06%, năm 2011: 2,78%, năm 2012: 2,43% tổng chi hàng năm. Các khoản chi quản lý hành chính tuy có giảm, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi;

- Chi cho nghiệp vụ chuyên môn đã tăng qua các năm. Tuy nhiên, kinh phí cho sinh viên và giảng viên đi thực tập, thực tế, mua thiết bị thực hành, thí nghiệm theo yêu cầu đào tạo còn hẹp, mới chỉ đáp ứng tối thiểu cho một số ngành lý thuyết, đối với các ngành liên quan đến khoa học tự nhiên và công nghệ còn rất thiếu thốn;

- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thay thế các trang thiết bị cũ, sửa chữa và trang

bị lại các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng máy vi tính... chiếm 19,29% tổng chi hàng năm vào năm 2009, 14,13% vào năm 2010, 4,98% vào năm 2011 và 12,06% vào năm 2012. Các khoản chi cho mua sắm cơ sở vật chất tuy đã được chú trọng, nhưng vẫn chưa đáp ứng được sự gia tăng về quy mô đào tạo, đặc biệt là hệ đào tạo không chính quy;

- Chi phí đầu tư cho các hoạt động giảm dần từ năm 2009 đến năm 2011, lần lượt chiếm tỷ lệ 16,33%, 14,79% và 10,21% so với tổng chi. Nguyên nhân là Nhà trường tập trung đầu tư cơ sở vật chất và nâng cấp trường lên đại học;

- Chi bồi dưỡng, đào tạo cán bộ được chú trọng, thể hiện chi phí đầu tư cho khoản mục này từ năm 2009 đến năm 2011 lần lượt là 0,42%, 0,69% và 0,69% tổng chi hàng năm;

- Chi cho đầu tư xây dựng cơ bản chi chiếm 0% năm 2009 đã được đẩy mạnh lên 36,41% năm 2011 (chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng chi 5 năm).

3.3. Thực trạng các công cụ quản lý tài chính tại Trường

3.3.1. Hệ thống chính sách pháp luật của Nhà nước

Trên cơ sở các văn bản pháp luật của nhà nước quy định về quy chế quản lý tài chính, Nhà trường đã thể chế hóa tất cả các hoạt động dưới hình thức văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn, quan hệ và lề lối làm việc trong Nhà trường; Nhà trường đã quy định một số mức chi quản lý và chi hoạt động nghiệp vụ cao, hoặc thấp hơn mức chi do nhà nước quy định, đã thực hiện khoản chi phí cho từng bộ phận đơn vị trực thuộc;

đã thực hiện thanh toán thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức trong năm sau khi thực hiện trích lập các quỹ theo quy định.

3.3.2. Công tác kế hoạch

Căn cứ vào quy mô đào tạo, cơ sở vật chất và các hoạt động dịch vụ năm báo cáo Nhà trường dự kiến nguồn thu năm kế hoạch. Dựa vào kế hoạch chi tiêu của các đơn vị trực thuộc trường và số liệu chi cho con người, chi quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn và chi mua sắm, sửa chữa, xây dựng cơ bản của năm báo cáo Nhà trường dự kiến các khoản chi năm kế hoạch. Hiện nay, Nhà trường đã thực hiện xây dựng kế hoạch hàng năm sát với thực tế nhằm đảm bảo hoạt động thường xuyên và thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

3.3.3. Quy chế chi tiêu nội bộ

Nhà trường đã thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để huy động nguồn thu và kiểm soát chi tiêu sao cho hiệu quả. Nội dung của quy chế quy định định mức, tiêu chuẩn các khoản chi về tiền lương, phụ cấp cho người lao động, định mức chi cho công tác quản lý, chi nghiệp vụ chuyên môn, chi mua sắm sửa chữa và trích lập các quỹ. Nhà trường đã tự chủ một phần tài chính và đã thực hiện xây dựng định mức chi tiêu cao hơn hoặc thấp hơn qui định của Nhà nước ở một số nội dung chi về quản lý và chuyên môn, xây dựng qui định về phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận và đơn vị trực thuộc, qui định về góp vốn liên doanh liên kết, vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư mở rộng nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo.

3.3.4. Công cụ hạch toán, kế toán và kiểm toán

Công tác kiểm toán nội bộ đã từng bước đi vào nề nếp, ổn định và bước đầu đã tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Nhà trường đã thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán định kỳ hàng năm. Việc kiểm toán nội bộ nhằm đảm bảo các hoạt động thu chi của Trường thực hiện theo đúng chế độ tài chính của Nhà nước, hạn chế rủi ro thất thoát tài sản và nhằm làm lành mạnh hoá hoạt động tài chính của Nhà trường. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được trong thời gian qua hoạt động kiểm toán nội bộ cũng tồn tại một số hạn chế như một số đơn vị trong Trường còn xem nhẹ công tác kiểm toán, có đơn vị hầu như không thực hiện công tác kiểm toán nội bộ, hầu hết cán bộ làm

công tác kiểm toán nội bộ đều là giảng viên hay cán bộ quản lý làm công tác kiêm nhiệm nên không có chuyên môn, nghiệp vụ dẫn đến công tác kiểm toán nội bộ đôi khi còn mang tính hình thức.

3.3.5. Kiểm tra - kiểm soát tài chính

Công tác kiểm tra - kiểm soát tài chính (gồm các hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và giám sát) tại Trường Đại học Hải Dương được thực hiện thường xuyên và đột xuất, cụ thể là: Ban Thanh tra nhân dân thường xuyên giám sát tất cả các hoạt động tài chính của Nhà trường. Kho bạc Nhà nước tỉnh là nơi kiểm soát tất cả các hoạt động thu chi tài chính có nguồn gốc NSNN của Nhà trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ. Sở Tài chính Hải Dương trực tiếp kiểm tra và thẩm định phê duyệt quyết toán hàng năm cho Trường. Đặc biệt, Nhà nước đã quy định thực hiện công khai tài chính, công khai phân bổ và sử dụng NSNN hàng năm đối với các cấp NSNN, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn NSNN, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ NSNN và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân. Điều này không chỉ giúp Trường tự kiểm tra, thanh tra mà còn thực hiện tốt quy chế công khai dân chủ trong Trường học, giúp cho người học kiểm tra và đánh giá về hoạt động thu chi tài chính của Nhà trường.

3.3.6. Tổ chức bộ máy quản lý tài chính

Nhà trường thực hiện tổ chức bộ máy quản lý tài chính theo hướng gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả, Nhà trường ban hành hướng dẫn về quy trình, thủ tục, thời hạn thanh toán cho cán bộ viên chức trong đơn vị thực hiện và thường xuyên điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ khi có sự thay đổi về chính sách cũng như khi định mức chế độ chi tiêu không còn phù hợp.

Nhà trường thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ làm công tác quản lý tài chính không những giỏi về chuyên môn mà còn thành thạo về tin học nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, đầu tư nâng cấp hệ thống máy tính cho bộ máy kế toán và đầu tư xây dựng phần mềm kế toán áp dụng thống nhất trong toàn trường.

3.4. Những kết quả đã đạt được trong thực hiện

tự chủ tài chính tại Trường Đại học Hải Dương

3.4.1. Tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho nhà trường

Nhà trường được quyền quyết định các khoản thu, mức thu đối với các hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ; được chủ động sử dụng nguồn kinh phí NSNN cấp bảo đảm hoạt động thường xuyên, nguồn thu sự nghiệp để hoàn thành nhiệm vụ được giao, được quyền quyết định các mức chi quản lý, chi nghiệp vụ thường xuyên cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do Nhà nước quy định; được chi thu nhập tăng thêm. Cơ chế tự chủ cũng tạo điều kiện cho trường thực hiện việc kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, chủ động, sáng tạo của người lao động; từng bước giảm sự can thiệp của cơ quan quản lý cấp trên; yêu cầu về công khai, minh bạch trong tổ chức sắp xếp công việc, nhân sự, chi tiêu tài chính được thực hiện.

3.4.2. Nguồn thu sự nghiệp của trường có xu hướng tăng lên

Chính sách trao quyền tự chủ đã giúp Nhà trường chủ động và tích cực trong việc khai thác nguồn thu. Nguồn thu sự nghiệp của Nhà trường đang có xu hướng tăng lên rõ rệt và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tổng nguồn kinh phí được tự chủ của trường.

3.4.3. Góp phần đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học

Nhà trường đã thực hiện mở rộng, đa dạng hoá loại hình đào tạo, được chủ động mời chuyên gia ngoài trường vào giảng dạy các hệ đào tạo trong trường, chủ động ký hợp đồng với Sở Khoa học và Công nghệ của tỉnh triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học sinh viên cũng được chú trọng và đổi mới nhờ sự ưu tiên kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp của trường.

3.4.4. Từng bước cải thiện cơ sở vật chất và tăng thu nhập của cán bộ viên chức

Nguồn tài chính ngày càng được Nhà trường sử dụng hợp lý hơn theo hướng ưu tiên kinh phí cho đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo. Một số lĩnh vực được tự chủ, mức chi của trường cao hơn so với mức quy định của Nhà nước, thực hiện khoán văn phòng phẩm, điện thoại, giao kinh phí cho các đơn vị từ đầu năm để các đơn vị chủ động về thời gian và kế hoạch sử dụng. Đặc

biệt, thu nhập của cán bộ viên chức tăng dần qua từng năm.

3.4.5. Tổ chức bộ máy, biên chế theo hướng gọn nhẹ và hoạt động hiệu quả

Nhà trường đã chủ động sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế và thực hiện hợp đồng lao động theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Thực hiện khoán công việc một số lao động giản đơn, hạn chế nhân sự quản lý, thực hiện ký kết hợp đồng lao động phù hợp với khối lượng công việc và khả năng nguồn tài chính nhằm giảm số lượng biên chế và nâng cao hiệu quả công việc.

3.4.6. Khuyến khích kịp thời, đúng đối tượng cho người học

Ngoài các khoản học bổng theo quy định, Nhà trường lập quỹ học bổng và quỹ khen thưởng dành cho những sinh viên nghèo vượt khó. Trường cũng huy động kinh phí từ các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ học bổng cho sinh viên.

3.5. Những hạn chế trong thực hiện tự chủ tài chính tại Trường Đại học Hải Dương

3.5.1. Nguồn thu của trường còn thấp, chưa đa dạng và nhỏ về quy mô

Nguồn thu của Nhà trường qua các năm có tăng nhưng vẫn còn thấp, chưa đa dạng. Nguồn thu sự nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào thu học phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước. Nguồn thu khác chưa đa dạng và chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng thu sự nghiệp.

3.5.2. Thu nhập của cán bộ, giảng viên còn thấp

Mặc dù Nhà trường đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện thu nhập của cán bộ viên chức nhưng nhìn chung vẫn còn thấp, đặc biệt đối với các giảng viên. Thu nhập của giảng viên còn thấp so với thu nhập của những người có cùng trình độ làm việc trong lĩnh vực kinh doanh hay khu vực có liên doanh với nước ngoài.

3.5.3. Chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn ở mức thấp và hiệu quả chưa cao

Nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học vẫn chủ yếu từ NSNN và nguồn thu học phí. Nhà trường chưa thu hút được nguồn kinh phí đầu tư từ bên ngoài cho nghiên cứu khoa học.

3.5.4. Cán bộ quản lý chưa bắt nhập kịp với cơ chế tự chủ và hoạt động kiểm tra chưa được tiến hành thường xuyên, hiệu quả thấp

Một số cán bộ quản lý vẫn mang nặng tư tưởng hành chính, bao cấp trong giải quyết công việc, làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính và quá trình phối hợp triển khai các hoạt động nhằm tạo nguồn thu cho Nhà trường.

Hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ quá trình thu chi, phân phối chênh lệch hàng năm cũng như quản lý tài sản của Nhà trường hiệu quả chưa cao.

3.6. Nguyên nhân hạn chế

3.6.1. Quyền tự chủ của trường còn hạn chế

Mặc dù được tự chủ về mức thu nhưng phải tuân thủ các khung quy định của Nhà nước. Vì vậy, một số nội dung thu đã lạc hậu không phù hợp với tình hình hiện tại nhưng đơn vị vẫn phải áp dụng.

3.6.2. Hệ thống các văn bản pháp lý về quản lý tài chính bất cập, thiếu đồng bộ

Nhiều văn bản quy định trong ngành giáo dục đào tạo đã ban hành nhiều năm nhưng chưa được sửa đổi, việc phân công, phân cấp và cơ chế phối hợp giữa ngành chủ quản và các ngành, các cấp chưa thể chế hóa một cách cụ thể. Một số quy định còn bất cập như: Quy định cho thuê, góp vốn liên doanh liên kết bằng tài sản; chủ trương tiết kiệm chi; quy định gửi tiền tại Kho bạc nhà nước...

3.6.3. Mức đầu tư tài chính toàn xã hội cho giáo dục đào tạo còn thấp

Hiện mức đầu tư kinh phí để đào tạo một sinh viên còn khá thấp. Đó cũng là tình trạng chung về mức đầu tư kinh phí để đào tạo một sinh viên ở nước ta hiện nay. Nếu NSNN đầu tư cho giáo dục không được cải thiện, hoặc các quy định liên quan trực tiếp đến nguồn thu sự nghiệp của các trường không được điều chỉnh, thì yêu cầu xã hội về nâng cao chất lượng đào tạo sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

3.6.4. Bố trí nhân sự chưa hợp lý giữa các đơn vị trong trường

Nhà trường chưa thực hiện định biên được số lượng biên chế của từng đơn vị. Hoạt động ở một số bộ phận, đơn vị giúp việc chưa đáp ứng kịp thời theo yêu cầu của Ban giám hiệu và hiệu quả làm việc còn hạn chế.

4. Phương hướng hoàn thiện

4.1. Hoàn thiện bộ máy quản lý tài chính - kế toán

Cải tiến bộ máy quản lý tài chính - kế toán trong

toàn Trường và các đơn vị trực thuộc; đầu tư nâng cấp hệ thống máy tính cho bộ máy quản lý tài chính - kế toán của Trường và các đơn vị thành viên, nối mạng trong toàn hệ thống; tổ chức lại Phòng Tài chính- Kế toán thành 3 bộ phận riêng biệt cụ thể:

4.1.1. Bộ phận nghiên cứu phân tích

Thông tin là các tài liệu, số liệu về tình hình của đơn vị kiểm tra trong một số năm nhất định; các tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước... Công cụ để phân tích thông tin hiệu quả nhất là các tỷ số tài chính gồm: Tỷ số về chi phí tiền lương, nguyên vật liệu, khấu hao, chi phí quản lý... trên tổng chi phí. Đối với vụ việc thu-chi tài chính lớn cần có sự nhìn nhận toàn diện về tình hình của đơn vị thì phân tích thêm qua sơ đồ tổ chức.

4.1.2. Bộ phận kiểm tra- kiểm soát thu, chi

Căn cứ vào kết quả của bộ phận nghiên cứu phân tích trong đề cương kiểm tra, bộ phận này tập trung vào kiểm tra những nội dung trọng tâm đã được xác định và lập biên bản kết luận nội dung đã kiểm soát, bộ phận này có điều kiện phát hiện ra những kẽ hở của pháp luật hoặc những điểm, những nội dung đã lạc hậu, bất hợp lý của các quy định hiện hành để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện văn bản quản lý.

4.1.3. Bộ phận xử lý

Theo kết luận của bộ phận kiểm tra - kiểm soát thể hiện trong biên bản, bộ phận này kiểm tra lại kết luận, đối chiếu với các quy định về xử lý vi phạm trong các văn bản quản lý để đề nghị thủ trưởng xét duyệt cuối cùng. Đây cũng là bộ phận tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của đối tượng quản lý.

4.2. Hoàn thiện công tác hạch toán kinh tế riêng theo từng nguồn thu và tổ chức hạch toán báo sổ đối với từng đơn vị trực thuộc

Phòng Tài chính-Kế toán chủ trì tổ chức hạch toán kế toán riêng theo từng nguồn thu (mỗi nguồn thu được lập dự toán thu-chi và có sổ sách theo dõi riêng).

4.3. Tăng cường công tác hạch toán kế toán, kiểm toán đi đôi với công khai tài chính

Hạch toán kế toán thực hiện việc thu nhận và xử lý thông tin về các hoạt động kế toán tài chính một cách thường xuyên liên tục, thực hiện công tác hạch

toán kế toán theo quy định của nhà nước, đồng thời cần xây dựng chế độ định kỳ báo cáo kế toán cung cấp những thông tin cho lãnh đạo đơn vị cũng như cơ quan quản lý các cấp để xem xét ra quyết định. Công tác ghi chép, hạch toán hoạt động tài chính của Nhà trường phải được thực hiện kịp thời, chính xác.

Hàng năm, Nhà trường cần thường xuyên tổ chức thực hiện công tác kiểm toán nội bộ nhằm hoàn thiện công tác tài chính kế toán. Trường có thể thuê đơn vị kiểm toán độc lập bên ngoài hoặc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ với các thành viên là những người có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - kế toán nhằm thực hiện công tác kiểm toán đạt hiệu quả. Công tác kiểm toán giúp cho đơn vị phát hiện ra được những thiếu sót, kịp thời chấn chỉnh những sai sót trong công tác quản lý tài chính và đưa công tác quản lý tài chính của Nhà trường đi vào nề nếp theo đúng quy định của Nhà nước.

4.4. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và sát với thực tiễn của Nhà trường

Việc thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ có ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của đơn vị nên Trường cần phải thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung khi có sự thay đổi chính sách của Nhà nước hay khi các định mức chi tiêu không còn phù hợp; đồng thời có những phương án cụ thể về xây dựng chi trả tiền lương, thu nhập theo hướng tăng thu nhập, đảm bảo đời sống của cán bộ, viên chức và phù hợp với tình hình thực tiễn của đơn vị. Thực hiện xây dựng quy chế khoán thu- chi cho các trung tâm dịch vụ trực thuộc theo hướng tạo điều kiện cho các trung tâm mở rộng hoạt động tăng nguồn thu.

5. Kiến nghị và đề xuất

5.1. Mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học công lập

Để tăng quyền tự chủ, cần cho phép các trường được gửi tiền thu học phí và lệ phí tại các ngân hàng thay vì tại Kho bạc như hiện nay. Một mặt, thay đổi phương thức, thủ tục ghi thu - ghi chi kinh phí viện trợ; được chủ động trong việc xây dựng và cân đối quỹ học bổng sinh viên... Mặt khác, trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập ngày càng có nhiều trường đại học ngoài công lập, đại học nước ngoài đào tạo

với chất lượng cao do được thu học phí với mức cao điều này hạn chế khả năng cạnh tranh của các trường đại học công lập do học phí vẫn được nhà nước duy trì ở mức thấp.

Như vậy, để đảm bảo khả năng cạnh tranh, nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn tài chính theo hướng bền vững cho các trường đại học công lập, Nhà nước nên quy định khung học phí với mức trần học phí cao hơn, nên trao quyền tự chủ cho các trường đại học có điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, kinh nghiệm và khả năng quản lý đáp ứng được yêu cầu đảm bảo chất lượng đào tạo được quyết định mức thu học phí với điều kiện các trường phải thực hiện công khai chất lượng đào tạo trên cơ sở được kiểm định, công khai điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động đào tạo, công khai tài chính để người học và xã hội giám sát.

5.2. Hoàn thiện phương thức giao ngân sách cho giáo dục đại học

NSNN đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học công lập phải đảm bảo đạt mức chất lượng tối thiểu phù hợp với nhu cầu phát triển đất nước tương đương với cấp học và trình độ đào tạo. Nhà nước cần đưa ra những tiêu chuẩn định mức cụ thể để làm căn cứ phân bổ NSNN cho các trường, chuyển đổi cơ chế phân bổ ngân sách dựa trên lực lượng giảng viên cơ hữu, điều kiện cơ sở vật chất, dựa trên kết quả kiểm định về chất lượng đào tạo, yếu tố đầu ra của các trường đại học công lập.

6. Kết luận

Từ nghiên cứu thực nghiệm về tự chủ tài chính của Trường Đại học Hải Dương, Tác giả đã đánh giá thực trạng chế độ tự chủ tài chính của Nhà trường. Những kết quả đạt được của đơn vị trong thực hiện tự chủ về tài chính đã khẳng định chủ trương đúng đắn của Nhà nước trong việc giao quyền tự chủ cho các trường đại học công lập. Mặc dù vậy, vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần phải có những giải pháp hoàn thiện. Bài viết hy vọng góp phần làm rõ những kết quả đạt được, cũng như những hạn chế còn tồn tại khi thực hiện tự chủ tài chính của Trường Đại học Hải Dương, đóng góp những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của trường đại học công lập khi mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. □

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2006). *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP*, về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, ban hành ngày 25/4/2006.
- Bộ tài chính (2006). *Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006*, Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, ban hành ngày 9/8/2006.
- Trường Đại học Hải Dương (2009). *Báo cáo quyết toán tài chính của Trường Đại học Hải Dương năm 2009*. Hải Dương.
- Trường Đại học Hải Dương (2010). *Báo cáo quyết toán tài chính của Trường Đại học Hải Dương năm 2010*. Hải Dương.
- Trường Đại học Hải Dương (2011). *Báo cáo quyết toán tài chính của Trường Đại học Hải Dương năm 2011*. Hải Dương.
- Trường Đại học Hải Dương (2012). *Báo cáo quyết toán tài chính của Trường Đại học Hải Dương năm 2012*. Hải Dương.

Financial autonomy in Vietnam's public universities – An empirical study at Hai Duong University

Abstract:

Financial autonomy in the use of state budget and the exploitation of initiative has positive impacts on Vietnam's public universities, enabling them to expand their activities and diversifying types of education and training to match the demands from the society. However, the mechanism for this autonomy still has various issues, which push the universities to face serious problems. Based on an empirical study at Hai Duong University, the authors propose some recommendations to improve the situation.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Thu Hà**, Thạc sĩ kinh tế

- Nơi công tác: Trường Đại học Hải Dương

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính - Ngân hàng

Email: carolyna88hd@gmail.com

****Phạm Thị Duyên**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Trường Đại học Hải Dương